CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

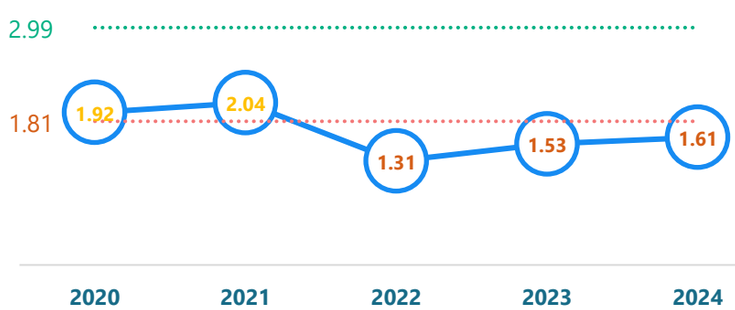
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	38,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	5.8%	-0.6%

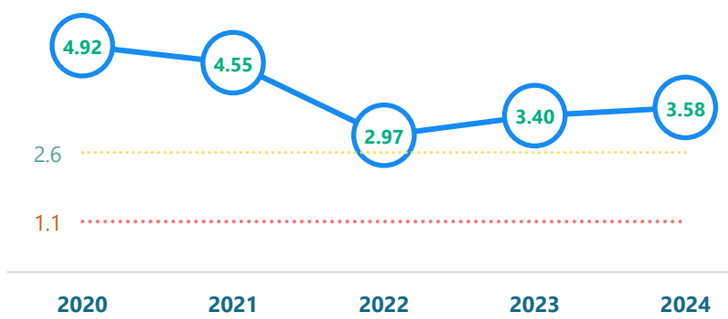
Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.61 (Ca)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**3.58 (Ca)**
2024	Nguy hiểm	2024	An toàn

	2024	YoY
DT thuần	**120** *tỷ VNĐ*	▼ 38.0 ▼ 24.3%
LN sau thuế	**126** *tỷ VNĐ*	▼ 35.0 ▼ 21.7%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**15.2%**	▼ 6.7%
ROA	**6.7%**	▼ 2.5%

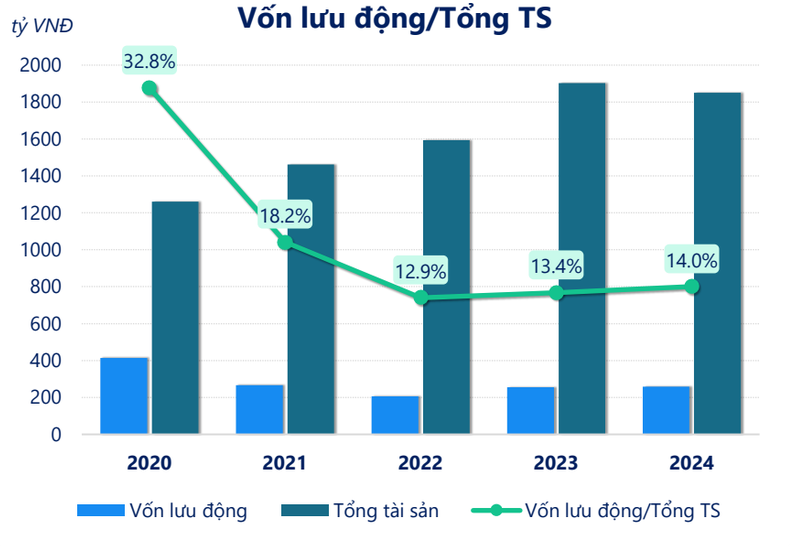
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.61 < 1.81**, cho thấy **IDV** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

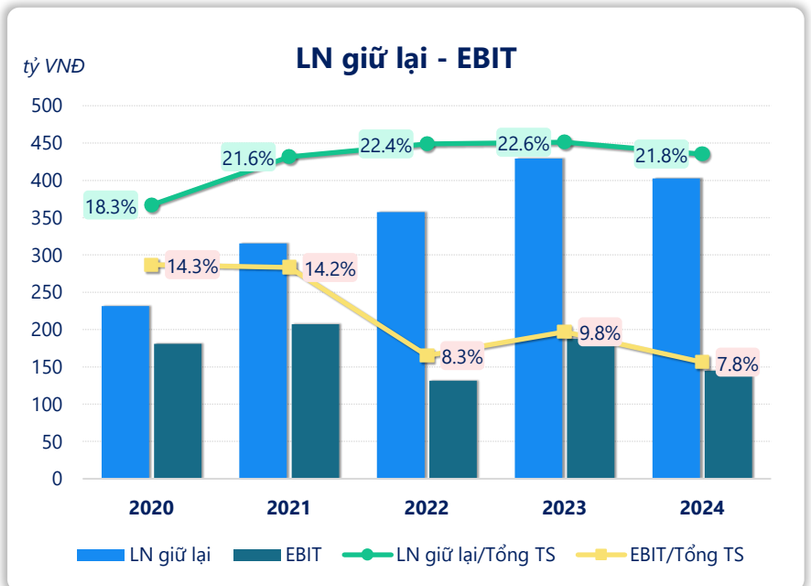
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IDV** năm **2024** đạt **3.58**, cao hơn so với năm 2023 (3.40). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **IDV** ghi nhận doanh thu thuần **119.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **126.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.3%** và **giảm 21.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

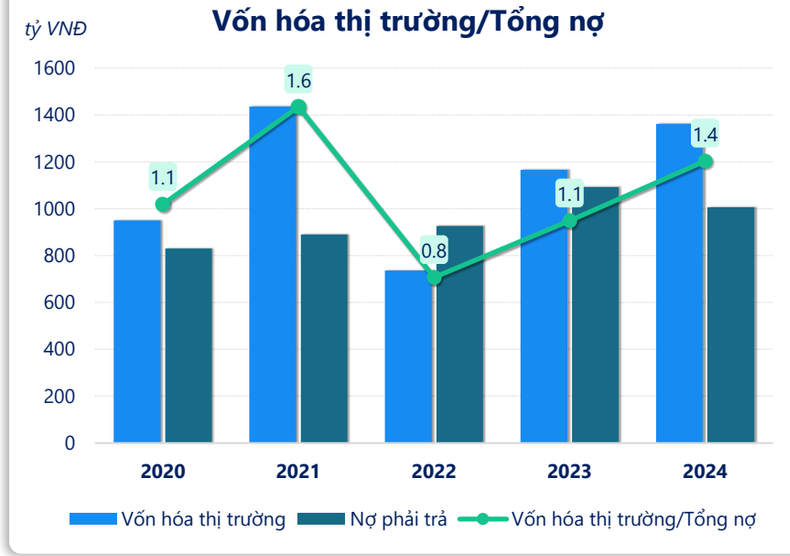


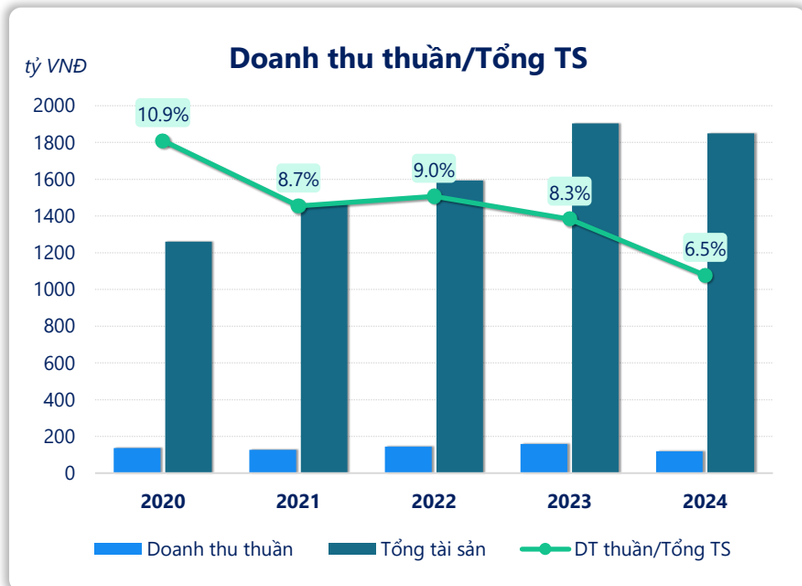


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.35, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,850**	**1,904**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	421	490	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	9.42	37.2	-74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	318	-25.4%
Phải thu ngắn hạn	164	120	36.5%
Hàng tồn kho	0.55	9.75	-94.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	4.60	117%
Tài sản dài hạn	**1,429**	**1,414**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	597	679	-12.0%
Tài sản cố định	106	115	-7.7%
Bất động sản đầu tư	23.3	64.6	-64.0%
Tài sản dở dang	225	70.2	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	320	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**164**	**165**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,006	1,093	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**162**	**234**	**-30.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	84.8	-63.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.72	8.31	-19.1%
Nợ dài hạn	844	858	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.1	72.2	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**844**	**811**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**844**	**811**	**4.2%**
Vốn điều lệ	359	312	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**137**	**128**	**144**	**158**	**120**
Giá vốn hàng bán	50.4	39.5	62.5	63.5	41.3
Lợi nhuận gộp	**86.5**	**88.1**	**81.6**	**94.5**	**78.3**
Doanh thu HĐTC	49.7	96.1	43.5	55.1	42.3
Chi phí TC	1.90	-1.90	1.71	2.66	1.89
Chi phí lãi vay	**0.74**	**0.76**	**0.73**	**1.50**	**1.00**
LN trong công ty LKLD	64.9	35.0	28.0	54.9	38.9
Chi phí bán hàng	0.87	0.77	0.80	1.77	0.58
Chi phí QLDN	17.9	14.6	19.2	22.6	23.8
LN thuần từ HĐKD	**180**	**206**	**132**	**177**	**133**
Lợi nhuận khác	-0.28	0.54	-0.71	8.61	10.4
LN trước thuế	**180**	**206**	**131**	**186**	**144**
Lợi nhuận sau thuế	**160**	**185**	**116**	**161**	**126**
LNST của CĐ cty mẹ	**174**	**185**	**116**	**161**	**126**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	-138	-75.1	-45.4	83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	315	-73.9	-37.7	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.8	21.4	-27.5	85.5	-151
Tiền đầu kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.8**	**198**	**-176**	**2.35**	**-27.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.5	211	34.8	37.2	9.42